

CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA VIỆT NAM

THE QUALITY OF ECONOMIC GROWTH OF VIETNAM

Mai Văn Xuân

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế; xuanmv@hce.edu.vn

Tóm tắt - Đến nay các nghiên cứu về chất lượng tăng trưởng kinh tế (TTKT) vẫn còn hạn chế. Nhiều nghiên cứu cho rằng chất lượng TTKT liên quan đến các nhân tố như: i) Năng suất nhân tố tổng hợp (TFP); ii) Hiệu quả sử dụng nguồn lực; iii) Năng lực cạnh tranh (NLCT); iv) Phúc lợi xã hội và v) Bảo vệ môi trường. Nghiên cứu chỉ ra rằng chất lượng TTKT của Việt nam còn rất thấp, chủ yếu dựa trên các nhân tố số lượng (lao động và vốn Non IT) - chiếm 85%, trong khi TFP và vốn IT chỉ chiếm 15%; năng suất lao động (NSLĐ) thấp, bằng khoảng 6% so với NSLĐ của Singapore; hệ số ICOR cao và có xu hướng tăng; cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm, NLCT thấp. Nghiên cứu cũng đưa ra các gợi ý chính sách nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế, như: đổi mới chi tiêu công; vấn đề kinh tế nhà nước; nâng cao hiệu quả của đầu tư.

Từ khóa - tăng trưởng kinh tế; chất lượng tăng trưởng kinh tế; năng suất nhân tố tổng hợp; hệ số ICOR; năng suất lao động; cơ cấu kinh tế; năng lực cạnh tranh; vốn IT và vốn Non IT.

Abstract - So far, research on the quality of economic growth is still limited. Most of the studies have illustrated that key determinants for the quality of economic growth include: i) TFP; ii) Efficiency of resource use; iii) Competitiveness; iv) Social welfare; and v) Environment and sustainable development. This study has found that the quality of economic growth of Vietnam is very low. The economic growth based on the quantity factors (labor and Non IT capital), account for 85%, while the TFP and IT capital occupy only 15%; labor productivity is low, around 6% as compared to that of Singapore; ICOR is high and increasing overtime; economic structure is slowly changing and competitiveness is low. The study suggests policy implications to improve the quality of Vietnam economic growth such as issues of public spending, state-owned economic sector and improving the efficiency of investment.

Key words - economic growth; the quality of economic growth; total factor productivity (TFP); ICOR; labor productivity; economic structure; competitive capacity; IT capital, Non IT capital.

1. Đặt vấn đề

Tăng trưởng kinh tế được xem là một trong những mục tiêu kinh tế vĩ mô chủ yếu của các quốc gia, có liên quan mật thiết đến các biến số vĩ mô khác như thất nghiệp, lạm phát, nghèo đói, khả năng cạnh tranh của nền kinh tế... Thực tế cho thấy, nhiều quốc gia có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao trong một thời gian dài, tuy nhiên cái giá phải trả cho quá trình đó không hề nhỏ, như tài nguyên bị cạn kiệt, môi trường ô nhiễm... UNDP đã chỉ ra nhiều "loại" tăng trưởng không những không đem đến cho con người cuộc sống tốt đẹp hơn, mà trái lại còn để lại những hậu quả không tốt mà các thế hệ tương lai phải gánh chịu.

Chính vì vậy, trong những thập kỉ gần đây, các nhà kinh tế quan tâm đến tăng trưởng kinh tế trong mối quan hệ với chất lượng của nó. Trong nghiên cứu này, chúng tôi đề cập một số nội dung về chất lượng tăng trưởng kinh tế của Việt nam trong thời gian qua, trên cơ sở đó góp phần tìm ra những giải pháp, chính sách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của nước ta trong thời gian đến được tốt hơn.

2. Cơ sở khoa học về chất lượng tăng trưởng kinh tế

Cho đến nay, đã có nhiều lý thuyết và mô hình nghiên cứu về TTKT. Tuy nhiên, việc nghiên cứu mối liên hệ giữa TTKT và chất lượng của nó vẫn còn hạn chế. Thậm chí một số nghiên cứu cho rằng, khái niệm chất lượng tăng trưởng mới xuất hiện trong khoảng vài thập kỉ gần đây.

Theo quan điểm của Romer (1986), Thomas và Dailami (2004), chất lượng TTKT được thể hiện trên hai khía cạnh: Tốc độ tăng trưởng cao cần được duy trì dài hạn và tăng trưởng phải đồng góp trực tiếp vào cải thiện bền vững điều kiện sống của toàn xã hội, xoá đói giảm nghèo và phát triển bền vững.

Một số nhà kinh tế học nổi tiếng khác như Lucas (1988), Stiglitz (2000), Mankiw (2010) cho rằng chất

lượng TTKT cần được thể hiện trên các tiêu chí sau: i) Có sự đóng góp ngày càng cao của TFP để đảm bảo duy trì được tốc độ tăng trưởng dài hạn và hạn chế được những tác động tiêu cực tới quá trình phát triển kinh tế; ii) Hiệu quả sử dụng các nguồn lực như vốn, lao động... ngày càng cao; iii) Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng chất lượng và hiện đại; NLCT của nền kinh tế ngày càng được cải thiện; iv) Đảm bảo thực hiện mục tiêu phát triển xã hội, cải thiện và tăng cường phúc lợi cho người dân; tăng cường dân chủ xã hội... và v) TTKT có chất lượng phải gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, phát triển bền vững.

Trong những năm gần đây, các nhà kinh tế trong nước cũng đã đưa ra một số quan điểm về chất lượng TTKT. Theo Trần Thọ Đạt (2006) chất lượng TTKT là sự phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững của nền kinh tế, được thể hiện qua một số chỉ tiêu như năng suất nhân tố tổng hợp; đời sống của nhân dân; chuyển dịch cơ cấu kinh tế; tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường.

Theo quan điểm chúng tôi, chất lượng TTKT là sự phát triển nhanh và bền vững của nền kinh tế; năng suất, chất lượng và hiệu quả của nền kinh tế được cải thiện; cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực; NLCT của nền kinh tế được nâng cao; TTKT đi đôi với tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường.

Đo lường các chỉ tiêu chất lượng tăng trưởng kinh tế

Phương pháp đo lường và tính toán các chỉ tiêu đánh giá chất lượng TTKT có ý nghĩa quan trọng, không những đảm bảo tính khoa học mà còn phải đảm bảo tính chất có thể so sánh được. Các nhà kinh tế đã xác định nội dung và phương pháp tính toán các chỉ tiêu này như sau:

2.1. Chỉ tiêu năng suất nhân tố tổng hợp TFP

Lý thuyết tăng trưởng kinh tế trong kinh tế học vĩ mô của Keynes (1936), tiêu biểu là mô hình Harrod-Domar,

cho rằng nguồn gốc tăng trưởng kinh tế là do lượng vốn (K, capital) đưa vào sản xuất tăng lên.

Mô hình Robert Solow (1956) với luận điểm cơ bản là việc tăng vốn sản xuất chỉ ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn mà không ảnh hưởng trong dài hạn, tăng trưởng sẽ đạt trạng thái dừng (steady state). Một nền kinh tế có tỷ lệ tiết kiệm cao hơn sẽ có mức sản lượng cao hơn và điều này không ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế trong dài hạn (tăng trưởng kinh tế bằng không). Với hàm sản xuất Cobb-Douglas $Y = AK^\alpha L^{1-\alpha}$, K và L phản ánh các nguồn lực về vốn và lao động được sử dụng, A chính là TFP. Sự tác động của TFP được nhà kinh tế học Robert M. Solow sử dụng đầu tiên vào năm 1957 nhằm phản ánh sự thay đổi của tiến bộ công nghệ và giải thích tác động của nó đến TTKT. Chỉ tiêu TFP đóng vai trò quan trọng trong việc giải thích sự gia tăng mức sản lượng không bị giới hạn và không làm cạn kiệt các nguồn lực của nền kinh tế. Từ đó TFP được sử dụng rộng rãi và trở thành một chỉ tiêu không thể thiếu trong phân tích kinh tế và đánh giá chất lượng tăng trưởng kinh tế của một quốc gia.

$$\frac{\Delta Y}{Y} = \alpha \frac{\Delta K}{K} + (1-\alpha) \frac{\Delta L}{L} + \frac{\Delta A}{A}$$

Trong đó: $\frac{\Delta Y}{Y}$ tăng trưởng GDP; $\alpha \frac{\Delta K}{K}$ đóng góp của vốn; $(1-\alpha) \frac{\Delta L}{L}$ đóng góp của lao động; $\frac{\Delta A}{A}$ đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP.

2.2. Hiệu quả sử dụng riêng rẽ các nguồn lực bao gồm NSLĐ và hiệu quả vốn đầu tư thực hiện (ICOR)

Năng suất lao động: là chỉ tiêu đo lường mức GDP bình quân do một lao động tạo ra trong một thời kỳ nhất định. Để có thể so sánh được mức độ biến động của chỉ tiêu này qua thời gian và không gian, người ta thường tính GDP theo giá cố định và sử dụng theo sức mua tương đương (PPP).

Hiệu quả vốn đầu tư (ICOR): Để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, người ta có thể sử dụng nhiều loại chỉ tiêu khác nhau, trong đó hệ số ICOR là chỉ tiêu thường được sử dụng. Hệ số ICOR là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp cho biết để tăng thêm 1 đồng GDP đòi hỏi phải tăng thêm bao nhiêu đồng vốn đầu tư thực hiện. Vì vậy, hệ số này phản ánh hiệu quả của việc sử dụng vốn đầu tư dẫn tới TTKT.

Khi sử dụng hệ số ICOR, cần lưu ý rằng ICOR được tính theo giá cố định để loại bỏ ảnh hưởng của nhân tố giá. Hệ số ICOR thấp hơn có nghĩa là để duy trì cùng một tốc độ TTKT cần một tỉ lệ vốn đầu tư so với GDP thấp hơn. Tuy nhiên, theo quy luật về lợi tức cận biên giảm dần khi nền kinh tế càng phát triển (GDP bình quân đầu người tăng lên) thì hệ số ICOR sẽ tăng lên, tức là để duy trì cùng một tốc độ tăng trưởng, cần một tỉ lệ vốn đầu tư so với GDP cao hơn.

Trên thực tế, vốn đầu tư mới thường có tác động tới GDP sau một thời gian nhất định, chứ không phải ngay lập tức. Khoảng thời gian từ khi bắt đầu đầu tư tới khi vốn đầu tư phát huy tác dụng được gọi là thời gian trễ. Độ trễ thời gian này phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó quan trọng nhất là loại đầu tư thực hiện. Độ trễ đối với các nền kinh tế khác nhau cũng rất khác nhau.

Có nhiều phương pháp tính toán để xác định khoảng

thời gian trễ này. Tuy nhiên, giả thiết được áp dụng rộng rãi trên thế giới là vốn đầu tư có thời gian trễ 1 năm. Trong nghiên cứu này chúng tôi tính toán hệ số ICOR theo công thức sau:

$$ICOR(t) = \frac{i_{t-1}}{g_t}$$

i_{t-1} - tỷ lệ vốn đầu tư trong GDP của năm $t-1$; g_t - tốc độ tăng trưởng GDP của năm t .

Công thức tính hệ số ICOR này phù hợp với cách tính của WB, có tính đến độ trễ của vốn đầu tư là 1 năm.

2.3. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng chất lượng và hiện đại; NLCT của nền kinh tế ngày càng được cải thiện

Cơ cấu kinh tế thông thường được phản ánh qua sự chuyển dịch cơ cấu theo ngành và theo thành phần kinh tế. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành nhằm phản ánh việc khai thác lợi thế so sánh các nguồn lực quốc gia, nhất là nguồn tài nguyên và lao động. Phân tích cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế nhằm nghiên cứu vai trò và quá trình chuyển đổi sở hữu các nguồn lực của nền kinh tế. Thông thường các nước có nền kinh tế thị trường phát triển, kinh tế tư nhân chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong tổng sản phẩm quốc nội.

NLCT quốc gia là một loại chỉ số cho thấy NLCT tổng thể của một đất nước, được xây dựng dựa trên việc đánh giá các điều kiện về kinh tế, chính trị và tổ chức, khả năng tăng trưởng bền vững, khả năng thu hút đầu tư nước ngoài, đảm bảo ổn định xã hội, nâng cao đời sống nhân dân... của một nền kinh tế.

NLCT của các nền kinh tế được đánh giá dựa theo chỉ số NLCT tổng hợp (Global Competitiveness Index, GCI). Chỉ số này được xây dựng trên cơ sở đo lường các yếu tố có tác động lớn tới NLCT quốc gia và được phân loại thành 12 nhóm nhân tố, chia thành 3 trụ cột chính.

Trụ cột I (nhân tố động lực) bao gồm các nhân tố như: thể chế, hạ tầng, môi trường kinh tế vĩ mô, giáo dục cơ bản và y tế. Trụ cột II (nhân tố hiệu quả): Giáo dục và đào tạo bậc cao hơn; hiệu quả thị trường hàng hoá, hiệu quả của thị trường lao động, phát triển thị trường tài chính, mức độ sẵn sàng về công nghệ, qui mô thị trường. Trụ cột III (tính sáng tạo): Trình độ kinh doanh và đổi mới.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

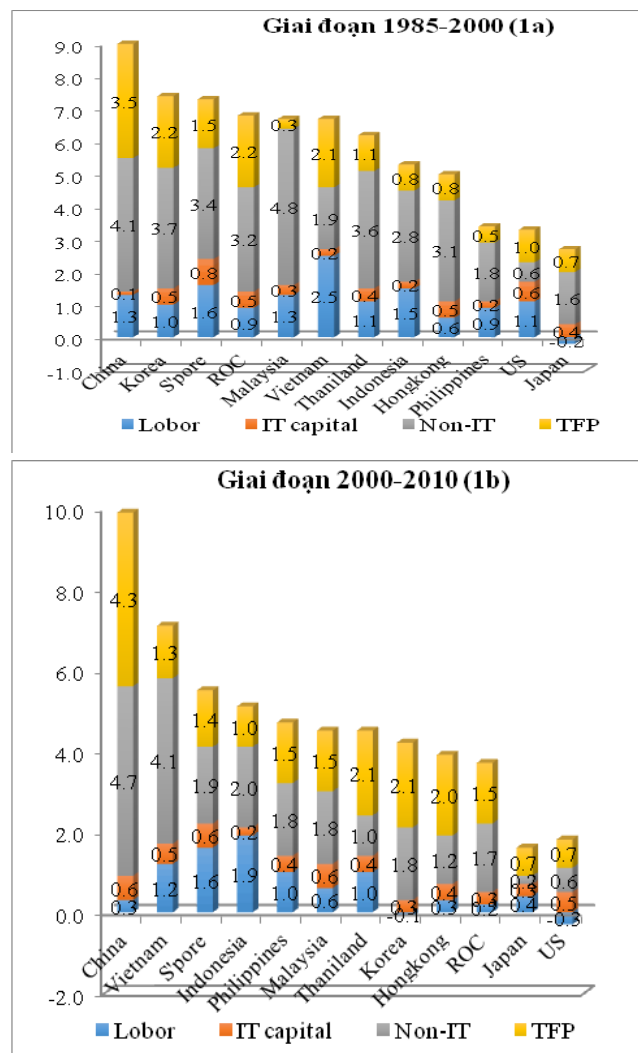
Để đánh giá chất lượng TTKT của một quốc gia, các nhà kinh tế thường sử dụng 5 nhóm chỉ tiêu như đã nêu ở trên. Trong nghiên cứu này, chúng tôi đi sâu phân tích 3 nhóm chỉ tiêu có liên quan trực tiếp đến chất lượng tăng trưởng xét trên góc độ kinh tế, nhân tố quan trọng đảm bảo cho chất lượng TTKT. Nhóm chỉ tiêu phản ánh tình hình xã hội và môi trường sẽ được đề cập ở các nghiên cứu tiếp theo. Các nhóm chỉ tiêu đó là: i) TFP; ii) Hiệu quả sử dụng riêng rẽ các nguồn lực (NSLĐ, hiệu quả vốn đầu tư (ICOR); iii) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và năng lực cạnh tranh quốc gia.

3.1. Năng suất nhân tố tổng hợp

Hiện nay, các nước đang có xu hướng sử dụng rộng rãi chỉ tiêu năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) để đánh giá đóng góp của các nhân tố có tích chất chất lượng đến

TTKT. Với hàm sản xuất Cobb-Douglas $Y=AK^{\alpha}L^{1-\alpha}K$ và L phản ánh các nguồn lực về vốn và lao động được sử dụng, A là TFP.

Trong thời gian từ năm 1985 đến 2010 tốc độ TTKT Việt nam khá ấn tượng, nằm trong nhóm các nước có tốc độ tăng trưởng cao nhất trên thế giới. Đặc biệt là giai đoạn 2000-2010 Việt nam có tốc độ tăng trưởng bình quân cao thứ hai trên thế giới, 7,1% (sau Trung quốc, 9,9%), xem Hình 1a và 1b.

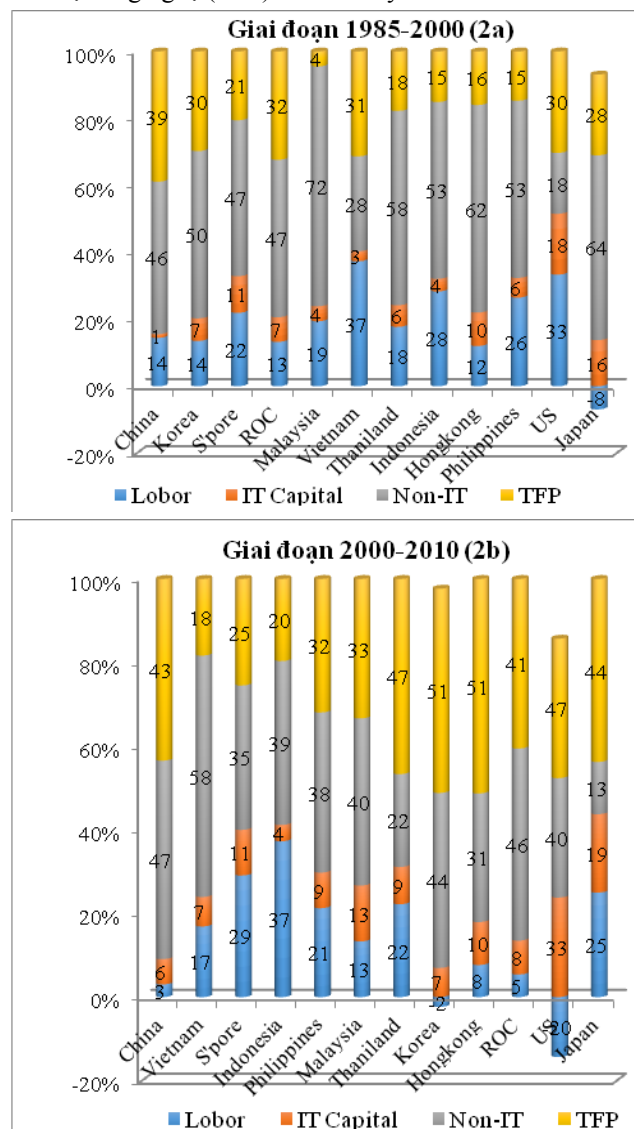


Source: APO Productivity Database 2013.01.

Hình 1a, 1b. Tăng trưởng GDP, TFP của Việt nam và một số nước giai đoạn 1985-2000; và 2000-2010 (%)

Tuy nhiên, số liệu Hình 2 cho thấy, đóng góp của các nguồn lực vào TTKT có những biến đổi cần lưu ý qua hai giai đoạn trên: Ở một số nước, tỷ trọng đóng góp của TFP đến TTKT có xu hướng tăng lên như Trung quốc, từ 39% lên 43%; Hàn Quốc 30% lên 51%; Hồng Kông từ 16% lên 51%...; đặc biệt ở các nước ASAEN như Malaysia, Thailand, Philippines, TFP đều có xu hướng tăng lên lần lượt là 4-33%; 18-47% và 15-32%. Với một số nước phát triển cao như Mỹ, Nhật Bản... không những TFP đóng góp cao trong tỷ trọng TTKT (trên 44%), mà đóng góp tăng trưởng từ vốn công nghệ cao (ITCapital) cũng chiếm tỷ trọng rất đáng kể, 47% và 44%. Rõ ràng đây là những nền kinh tế chú trọng đến sử dụng vốn công nghệ cao và

tiến bộ công nghệ (TFP) để thúc đẩy TTKT.



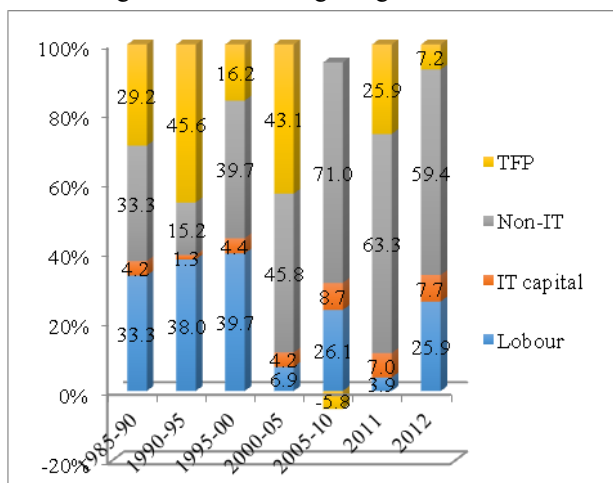
Source: APO Productivity Database 2013.01.

Hình 2a, 2b. Đóng góp các nguồn lực vào TTKT của Việt nam và một số nước (%).

Trong khi đó, ở nền kinh tế Việt nam, tỷ trọng đóng góp của TFP vào TTKT có xu hướng giảm rõ rệt, từ 31% xuống 18% giai đoạn 1985-2000 đến 2000-2010. Nguồn lực lao động và vốn từ nhóm Non-IT chiếm tỷ trọng chủ yếu trong TTKT, từ 65% lên đến 75% qua hai giai đoạn trên. Như vậy có thể nói, TTKT của nước ta trong thời gian qua chủ yếu là do ảnh hưởng của việc sử dụng nguồn lao động dồi dào, giá rẻ cùng với đóng góp của nguồn vốn công nghệ thấp (Non-IT). Đó là điểm khác biệt đáng kể trong chất lượng TTKT của nước ta so với một số nước trên thế giới, nhất là các nước trong khu vực.

Phân tích sâu hơn từng giai đoạn 5 năm từ năm 1985 đến 2012, Hình 3 cho thấy TTKT Việt Nam chủ yếu do đóng góp của lao động và vốn Non-IT. Tỷ trọng đóng góp của vốn Non-IT trong TTKT có xu hướng tăng lên rõ rệt từ 33% (thời kì 85-90) lên đến 71% (thời kì 2000-2010) và gần 60% năm 2012. Nếu tính cả hợp phần của lao động, thì tổng tỷ trọng của lao động và vốn Non-IT có xu hướng tăng

nh nhanh và chiếm tỷ trọng tuyệt đối trong TTKT của nước ta: 66% (1986-1990) lên đến 97% (2005-2010) và trên 85% năm 2012. Trong khi đó, tỷ lệ đóng góp của TFP có xu hướng giảm đáng kể từ 29% xuống -6% tương ứng qua thời gian trên. Trong những năm gần đây, tỷ trọng đóng góp của TFP trong TTKT có xu hướng tăng lên, 25,9% năm 2011, 7,2% năm 2012, tuy nhiên vẫn còn chiếm tỷ trọng khá thấp. Thực trạng trên là dấu hiệu không tốt trong TTKT của nước ta, nó không thể đảm bảo tính hiệu quả kinh tế cũng như tính bền vững trong TTKT.



Nguồn: APO Productivity Database 2013.01; Tổng cục thống kê.

Hình 3. Đóng góp các nguồn lực vào TTKT Việt Nam theo thời kỳ từ năm 1985-2012 (%)

Để hỗ trợ cho các nhận định trên, chúng ta có thể khảo sát thêm một số chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng các nguồn lực trong phát triển kinh tế đó là NSLĐ và hệ số ICOR.

3.2. Nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng riêng rẽ các nguồn lực

Nhóm chỉ tiêu này rất đa dạng vì bản thân các nguồn lực tác động để tạo ra đầu ra và số lượng các đầu ra cũng rất đa dạng. Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng 2 chỉ tiêu chủ yếu gồm NSLĐ và hiệu quả vốn đầu tư thực hiện (ICOR).

3.2.1. Năng suất lao động

Số liệu Bảng 1 cho thấy, NSLĐ của Việt Nam là rất thấp, USD 5.500/năm (năm 2011), chỉ đứng trên một số nước kém phát triển như Lào, Cambodia và bằng khoảng 6% so với NSLĐ của Singapore. Hơn nữa, mức độ cải thiện chỉ tiêu này qua thời gian cũng không lớn, từ \$2.000 lên \$3.400 và \$5.300 và \$5.500 qua từng thập kỷ tương ứng 1990, 2000, 2010 và 2011.

Bảng 1. Năng suất lao động của Việt Nam và một số nước qua các năm (GDP tính theo giá cố định 2010, sử dụng PPPs năm 2005 (USD 1000/công nhân)

Nước	1990	2000	2008	2009	2010	2011
Singapore	51,2	75,6	84,3	82	89,9	92
HongKong	51,5	64,0	83,2	81,9	87,3	90,2
Japan	52,7	58,0	63,5	60,9	63,9	63,3
Korea	27,1	42,9	54,6	55,1	57,7	58,7
Malaysia	18,6	26,7	34,6	33,3	35	33,3

Thailand	7,8	12,0	15,0	14,5	15,3	15,4
China	2,0	4,8	10,3	11,3	12,4	13,5
Philippines	7,2	7,7	9,1	9,0	9,4	9,2
Indonesia	5,1	6,6	8,6	8,8	9,0	9,5
Vietnam	2,0	3,4	4,9	5,1	5,3	5,5
Lao PDR	2,1	3,1	4,3	4,5	4,8	5,0
Cambodia	-	2,3	3,3	3,3	3,4	3,6

Nguồn: APO Productivity database 2013.

Theo đánh giá của các chuyên gia Tổng cục Thống kê, NSLĐ của Việt Nam thời gian qua đã có cải thiện đáng kể. Khoảng cách tương đối về NSLĐ với các nước Asean được thu hẹp dần, tuy nhiên khoảng cách tuyệt đối về NSLĐ lại có xu hướng tăng lên. Một điểm đáng lưu ý là những ngành có NSLĐ thấp nhất lại là những ngành có phân bổ nhiều nguồn lực nhất như bất động sản, tài chính ngân hàng, xây dựng. Trong khi đó, một số ngành có NSLĐ cao hơn như chế biến thực phẩm, dệt may và điện tử lại thu hút được ít nguồn lực hơn. Vấn đề ở đây là hệ thống tổng thể không bảo đảm hiệu quả, bởi những ngành có hiệu suất thấp nhất lại hút nhiều nguồn lực nhất và ngược lại. Hơn thế nữa, nền kinh tế Việt Nam chủ yếu là gia công, giá trị gia tăng trong sản phẩm còn quá thấp; chỉ số kinh tế tri thức (KEI) vào năm 2012 đạt 3,40 điểm (xếp thứ 103) thua xa các nước trong khu vực như Singapore (23), Malaysia (48), Thailand (66), Philippines (92), Korea (29)... Vì vậy, vấn đề NSLĐ cao hay thấp cũng không quá quan trọng, hàm lượng chất xám trong sản phẩm là điều có ý nghĩa quan trọng về NSLĐ.

3.2.2. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR)

Rõ ràng hệ số ICOR của nước ta tăng lên đáng kể qua thời gian, từ 4,0 (2006) lên 6,2 (2013). Bình quân thời kỳ trên là 5,7. Hệ số ICOR này không những vừa tăng nhanh, mà còn cao hơn nhiều nước trên thế giới (xem Bảng 2).

Nếu xem xét ICOR theo thành phần kinh tế, kinh tế nhà nước có ICOR cao nhất, 8,3. Tiếp đến kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài: 5,9 và thấp nhất là kinh tế ngoài nhà nước, 4,0. Rõ ràng, kinh tế nhà nước với việc đầu tư dàn trải là hậu quả tất yếu của việc sử dụng kém hiệu quả vốn đầu tư. Trong thời gian gần đây, nhiều nhà kinh tế trong và ngoài nước cho rằng để đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng và nâng cao hiệu quả kinh tế, Việt Nam cần chú trọng cải cách 3 lĩnh vực: doanh nghiệp nhà nước, hệ thống ngân hàng và đầu tư công.

Bảng 2. Chỉ số ICOR phân theo thành phần kinh tế (Giá so sánh năm 2010)

	Tổng số	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Khu vực có đầu tư nước ngoài
2006	4,0	6,7	3,3	2,2
2007	4,2	7,2	3,2	2,5
2008	6,3	9,7	4,0	7,3
2009	6,7	9,8	3,2	14,9
2010	5,9	9,9	3,6	6,8
2011	6,2	9,8	3,8	8,9
2012	6,4	6,7	5,4	8,5
2013	6,2	8,4	4,9	6,2
B/quân	5,7	8,3	4,0	5,9

Nguồn: Tổng cục thống kê.

Kinh tế nhà nước, nhất là các doanh nghiệp là lĩnh vực cần được cải cách mạnh mẽ theo hướng cổ phần hoá, tăng khả năng cạnh tranh. Đồng thời cần thay đổi tư duy cho rằng kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế. Điều này có thể hoàn toàn không phù hợp với cơ chế kinh tế thị trường. Việt Nam cũng đồng thời xem lại khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Có thể các nhà đầu tư không sử dụng các dây chuyền, thiết bị hiện đại, mà chủ yếu là khai thác lợi thế giá công nhân rẻ ở trong nước. Vì vậy hệ số ICOR của khu vực này không những biến động thất thường mà còn khá cao. Kinh tế ngoài nhà nước, không những đang ngày càng chiếm tỷ trọng cao trong GDP (gần 50% GDP năm 2013), mà còn tỏ rõ hiệu quả cao trong sử dụng vốn đầu tư, hệ số ICOR là 4,0 thấp nhất trong các thành phần kinh tế.

3.3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và NLCT quốc gia

3.3.1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Phân tích thay đổi cơ cấu kinh tế có ý nghĩa rất quan trọng trong nghiên cứu chất lượng TTKT, vì nó là yếu tố cơ bản của quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế. Cơ cấu kinh tế quyết định sự phát triển hài hòa, nhịp nhàng của các tác nhân trong hệ thống kinh tế, qua đó đảm bảo cho quá trình tăng trưởng nhanh, bền vững. Đồng thời, phân tích cơ cấu kinh tế sẽ giúp hiểu rõ hơn xu hướng, qui mô, cũng như vai trò của các tác nhân và các lĩnh vực trong nền kinh tế; từ đó lựa chọn những chính sách phù hợp để hướng quá trình dịch chuyển cơ cấu theo hướng tăng hiệu quả kinh tế chung và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Cơ cấu kinh tế thông thường được xem xét trên 2 góc độ quan trọng: theo ngành kinh tế và theo thành phần kinh tế. Nhìn chung, cơ cấu kinh tế của nước ta trong thời gian qua không có sự chuyển dịch rõ rệt (xem số liệu Bảng 3a và 3b).

Cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế hầu như không thay đổi qua thời gian từ 2005-2013: nông - lâm - thủy sản chiếm khoảng 19%; công nghiệp xây dựng, 38%; dịch vụ, 43%. Vậy lợi thế so sánh của nền kinh tế nước ta là gì? Việt Nam cần đầu tư phát triển lĩnh vực nào? Trong mỗi lĩnh vực cần chú trọng vào những lợi thế nào để hàng hoá Việt Nam có thể tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Sự dậm chân tại chỗ tỷ trọng cơ cấu kinh tế theo ngành trong thời gian dài có thể phản ánh sự trì trệ trong việc hoạch định chiến lược phát triển ngành, không những ở cấp độ địa phương mà cả cấp độ quốc gia.

Bảng 3a. Cơ cấu GDP theo ngành kinh tế (%)

Năm	'07	'08	'09	'10	'11	'12	'13
NN, LN, TS	18,7	20,4	19,2	18,9	20,1	19,7	18,4
CN&XD	38,5	37,1	37,4	38,2	37,9	38,6	38,3
TM&DV	42,8	42,5	43,5	42,9	42	41,7	43,3

Nguồn: Tổng cục thống kê.

Mô hình phát triển hiện tại của Việt Nam về cơ bản khác biệt so với các nước công nghiệp hóa mới nổi, như Hàn Quốc. Quốc gia này phát triển toàn bộ chuỗi cung ứng (supply chain) từ khâu thiết kế, sản xuất các chi tiết, đến lắp ráp và phân phối. Những tập đoàn kinh tế lớn đóng vai trò quan trọng trong việc tập trung và phối hợp hoạt động của các ngành. Ở Việt Nam, ngược lại, trọng tâm không phải là phát triển toàn diện chuỗi cung ứng, mà là phát triển năng lực ở những khâu cụ thể tạo thành một bộ phận của chuỗi

cung ứng. Ví dụ, hoạt động quan trọng của Việt Nam trong lĩnh vực điện tử, dệt may là tập trung vào gia công, lắp ráp các chi tiết nhập khẩu từ những nước khác và phụ thuộc phần lớn vào sự tham gia của các tập đoàn đa quốc gia nước ngoài đối với việc cung cấp các dịch vụ từ việc thiết kế, marketing đến tiêu thụ sản phẩm.

Xét theo thành phần kinh tế, cũng trong thời gian trên, cơ cấu GDP có sự chuyển dịch rất chậm chạp. Kinh tế nhà nước giảm nhẹ từ 35,4% xuống 32,2%; kinh tế tư nhân và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng lên không đáng kể, từ 47,7% lên 48,3% và 17,0% lên 19,6% tương ứng với các thành phần trên.

Bảng 3b. Cơ cấu GDP theo thành phần kinh tế (%)

Năm	'07	'08	'09	'10	'11	'12	'13
KT nhà nước	35,4	35,1	34,7	33,5	32,7	32,6	32,2
KT ngoài nhà nước	47,7	47,5	48	48,9	49,3	49,4	48,3
KV có đầu tư nước ngoài	17,0	17,4	17,3	17,7	18,1	18,1	19,6

Nguồn: Tổng cục thống kê.

Trong những năm qua, Nhà nước chủ trương cổ phần hoá DNNN, tái cơ cấu nền kinh tế..., song trên thực tế tình hình diễn biến rất chậm chạp. Đến nay, khu vực KTNN vẫn đang chiếm trên 40% tổng vốn đầu tư, 70% viện trợ phát triển chính thức và sử dụng 60% vốn vay từ các ngân hàng thương mại, nhưng chỉ chiếm khoảng 32% GDP hằng năm. Trong triển vọng, có thể và cần giảm tỷ trọng của KTNN trong GDP xuống còn khoảng 10-15%; đẩy nhanh hơn tốc độ cổ phần hóa và không để nhiều DNNN nắm cổ phần quá cao.

3.3.2. Năng lực cạnh tranh quốc gia

Hàng năm, diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) tiến hành xếp hạng NLCT của các nền kinh tế dựa theo chỉ số NLCT tổng hợp (GCI).

Bảng 4. Xếp hạng và điểm số về NLCT của Việt Nam

Năm	Điểm số (1-7)	Xếp hạng (144)
2008-'09	4,0	70
2009-'10	4,1	75
2010-'11	4,3	59
2011-'12	4,2	65
2012-'13	4,1	75
2013-'14	4,2	70

Nguồn: The Global Competitiveness Report, World Economic Forum, 2013-2014.

Theo kết quả xếp hạng NLCT của WEF, nền kinh tế Việt Nam có sức cạnh tranh khá thấp (70/144); mức điểm 4/7 và thứ hạng so với các nước 70/144, hầu như không được cải thiện trong thời gian dài từ năm 2008 đến nay.

4. Các gợi ý về chính sách

4.1. Đổi mới đầu tư công

Cần đặt trọng tâm tái cơ cấu đầu tư công vào việc thiết kế một cơ chế phối hợp có chế tài chặt chẽ giữa việc xác định và phê duyệt các dự án đầu tư công và năng lực thực hiện. Tập trung đầu tư công vào một số dự án trọng điểm, có tính đột phá và lan tỏa đối với các ngành, vùng kinh tế; giảm dần

đầu tư công vào phát triển sản xuất, hướng vào dịch vụ và phúc lợi công cộng. Cải cách sử dụng NSNN theo hướng tách chức năng quản lý của các cơ quan nhà nước và chức năng quản lý dự án của chủ đầu tư, tránh tình trạng chồng chéo chức năng ở một số bộ, ngành và địa phương.

4.2. Về kinh tế nhà nước

Cần thay đổi tư duy về vai trò của các thành phần kinh tế. Không nên xem kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo, trong khi kinh tế tư nhân và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phát triển năng động, phù hợp với cơ chế thị trường. Cải cách khu vực doanh nghiệp nhà nước theo hướng kinh tế thị trường (thúc đẩy cạnh tranh, xóa bỏ độc quyền và đặc quyền của doanh nghiệp nhà nước). Trước hết, tập trung tái cơ cấu các tập đoàn, định vị lại vai trò và chức năng của các tập đoàn để thay đổi cơ chế điều hành và cơ chế quản trị của chúng. Đẩy mạnh cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước, giảm dần mức độ nắm giữ và “sở hữu” các nguồn lực và tài nguyên của đất nước, giảm tỷ trọng đóng góp của chúng trong GDP. Công khai, minh bạch các thông tin, số liệu kinh tế để tăng khả năng dự báo và hoạch định chính xác các chính sách và mô hình TTKT.

4.3. Nâng cao hiệu quả vốn đầu tư

Khắc phục tình trạng đầu tư phân tán, dàn trải và chậm tiến độ trong đầu tư xây dựng. Nâng cao trách nhiệm của các cơ quan trong phân cấp quản lý, phân bổ vốn đầu tư.

Có chế tài ràng buộc trách nhiệm bảo đảm vốn và phê duyệt dự án đầu tư. Xây dựng các tiêu chí lựa chọn dự án đầu tư để hạn chế việc can thiệp, chỉ phối, đưa ra quá nhiều dự án, không phù hợp với khả năng nguồn vốn. Cải thiện hệ số ICOR nhất là khu vực nhà nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] APO Productivity databook 2012&2013, Tokyo 102-0093.
- [2] David T. Owyong, “Productivity Growth: Theory and Measurement”, *APO Productivity Journal*, 2001.
- [3] N. Gregory Mankiw, *Economic Growth: Technology, Empirics, and Policy*, Worth Publishers, 41 Madison Avenue, New York, NY, 2010.
- [4] OECD, *Measuring Productivity: Measurement of Aggregate and industry level productivity growth*, 2001.
- [5] Paul M. Romer, “Increasing Returns and Long Run Growth”, *Journal of Political Economy* 94, 1986.
- [6] Robert E. Lucas, Jr., “On the Mechanics of Economic Development”, *Journal of Monetary*: 3-12, 1988.
- [7] The Global Competitiveness Report, World Economic Forum, 2013-2014.
- [8] Robert M. Solow, “Technical change and the Aggregate Production Function”, *Review of Economics and Statistics* 39: 312-320, 1957.
- [9] Trần Thọ Đạt, *Các mô hình tăng trưởng kinh tế*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, 2008.

(BBT nhận bài: 10/07/2015, phản biện xong: 15/09/2015)